

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 57+58)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục XII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, ĐIỀU TRỊ ĐỐI TƯỢNG
BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI TÂM THẦN**

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00030	-	0,00030	0,00271	-	0,00271
2	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00090	-	0,00090	0,01811	-	0,01811
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00056	-	0,00056	0,00718	-	0,00718
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00190	-	0,00190
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,00142	-	0,00142	0,01982	-	0,01982
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,00134	-	0,00134	0,01940	-	0,01940
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,00177	-	0,00177	0,01475	-	0,01475
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00093	-	0,00093	0,01593	-	0,01593
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00120	-	0,00120	0,01852	-	0,01852
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00086	-	0,00086	0,01600	-	0,01600
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00100	-	0,00100	0,01598	-	0,01598
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,00191	-	0,00191	0,02401	-	0,02401
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00037	-	0,00037	0,00414	-	0,00414
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00036	-	0,00036	0,00411	-	0,00411
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,00698	-	0,00698	0,10139	-	0,10139
16	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00260	-	0,00260
18	Băng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,00137	-	0,00137	0,01914	-	0,01914

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,00051	-	0,00051	0,01630	-	0,01630
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00028	-	0,00028	0,00357	-	0,00357
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00013	-	0,00013	0,00322	-	0,00322
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00070	-	0,00070	0,01156	-	0,01156
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00024	-	0,00024	0,00420	-	0,00420
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,03152	-	0,03152
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,00168	-	0,00168	0,02452	-	0,02452
27	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,02063	-	0,02063	0,18692	-	0,18692
28	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,00226	-	0,00226	0,14005	-	0,14005
29	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,00104	-	0,00104	0,01365	-	0,01365
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,00109	-	0,00109	0,01702	-	0,01702
31	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,00168	-	0,00168	0,02402	-	0,02402
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,00613	-	0,00613	0,04223	-	0,04223
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00083	-	0,00083
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,00086	-	0,00086	0,01696	-	0,01696

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00053	-	0,00053	0,00586	-	0,00586
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00059	-	0,00059	0,00736	-	0,00736
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00210	-	0,00210
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00043	-	0,00043	0,00529	-	0,00529
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,00005	-	0,00005	0,11093	-	0,11093
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,00074	-	0,00074	0,01220	-	0,01220
45	Chéch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,00293	-	0,00293	0,02723	-	0,02723
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00092	-	0,00092	0,01349	-	0,01349
48	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00037	-	0,00037	0,00267	-	0,00267
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,00322	-	0,00322	0,03882	-	0,03882
51	Công kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00032	-	0,00032	0,00498	-	0,00498
52	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00084	-	0,00084	0,01555	-	0,01555
53	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	124,92706	-	124,92706	939,12249	-	939,12249

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	17,89103	-	17,89103	134,49582	-	134,49582
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00075	-	0,00075	0,01572	-	0,01572
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00017	-	0,00017	0,00234	-	0,00234
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00102	-	0,00102	0,01759	-	0,01759
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00020	-	0,00020	0,00383	-	0,00383
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
60	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00079	0,00064	0,00015	0,00962	0,00782	0,00181
61	Dầu đập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00025	0,00020	0,00005	0,00446	0,00362	0,00084
62	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
63	Dầu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00101	-	0,00101
64	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00136	-	0,00136	0,00073	-	0,00073
65	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,05073	-	0,05073	0,41838	-	0,41838
66	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	2,01011	-	2,01011	28,45222	-	28,45222
67	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,00223	-	0,00223	0,02593	-	0,02593
68	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,00052	-	0,00052	0,05334	-	0,05334
69	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00097	-	0,00097	0,00760	-	0,00760
71	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,00169	-	0,00169	0,02329	-	0,02329

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00099	-	0,00099	0,01019	-	0,01019
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00228	-	0,00228	0,02587	-	0,02587
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00037	-	0,00037	0,00511	-	0,00511
75	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00020	-	0,00020	0,00241	-	0,00241
78	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00018	-	0,00018	0,00152	-	0,00152
79	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,00309	-	0,00309	0,03190	-	0,03190
80	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00017	-	0,00017	0,00055	-	0,00055
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,00191	-	0,00191	0,02629	-	0,02629
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,00199	-	0,00199	0,02746	-	0,02746
83	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,00171	-	0,00171	0,01930	-	0,01930
84	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00182	-	0,00182
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00121	-	0,00121	0,02081	-	0,02081
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,00177	-	0,00177	0,02408	-	0,02408
88	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,00143	-	0,00143	0,02274	-	0,02274
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,00079	-	0,00079	0,01017	-	0,01017
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00087	-	0,00087	0,00913	-	0,00913
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097	0,00917	-	0,00917
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00093	-	0,00093	0,00938	-	0,00938
94	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00117	-	0,00117	0,01329	-	0,01329
96	Keo silicon	Lọ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,00138	-	0,00138	0,02111	-	0,02111
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,00481	-	0,00481	0,05306	-	0,05306
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,00482	-	0,00482	0,05258	-	0,05258
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,00484	-	0,00484	0,05190	-	0,05190
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05119	-	0,05119
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05116	-	0,05116
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00477	-	0,00477	0,04350	-	0,04350
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,00499	-	0,00499	0,04346	-	0,04346
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00051	-	0,00051	0,01666	-	0,01666
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00111	-	0,00111	0,01384	-	0,01384

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00064	-	0,00064	0,01586	-	0,01586
110	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt băng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,00100	-	0,00100	0,01358	-	0,01358
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00055	-	0,00055	0,00583	-	0,00583
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00019	-	0,00019	0,00178	-	0,00178
117	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,00164	-	0,00164	0,02077	-	0,02077
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00349	-	0,00349	0,00138	-	0,00138
119	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,01354	-	0,01354
121	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VND	241,04925	195,75610	45,29315	207,36422	-	207,36422	1.558,83076	-	1.558,83076
123	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21183	0,17203	0,03980	0,00963	-	0,00963	0,32795	-	0,32795
126	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,00145	-	0,00145	0,02133	-	0,02133

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00023	-	0,00023	0,00234	-	0,00234
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00347	-	0,00347	0,02550	-	0,02550
130	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,01786	-	0,01786	0,13976	-	0,13976
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,01810	-	0,01810	0,13439	-	0,13439
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00017	-	0,00017	0,00241	-	0,00241
135	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
136	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,00818	-	0,00818	0,07251	-	0,07251
137	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,06644	-	0,06644	0,81411	-	0,81411

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Attomat	Chiếc	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
16	Bảng tin	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
17	Băng xóa	Chiếc	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712
18	Biển cài	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
25	Bút bi	Chiếc	0,21580	-	0,21580	0,41138	-	0,41138	0,44830	-	0,44830
26	Bút chì	Chiếc	0,15441	-	0,15441	0,03423	-	0,03423	0,03790	-	0,03790
27	Bút ký	Chiếc	0,01369	-	0,01369	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01762	-	0,01762	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
29	Bút nước	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00580	-	0,00580	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
34	Cartridge mực	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672
35	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Chè khô	Kg	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184
39	Chén trà	Chiếc	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
43	Công kết nối USB	Chiếc	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
44	Cục tẩy	Cục	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
45	Cước điện thoại	VNĐ	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
47	Dao đọc giấy	Chiếc	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
51	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
52	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
53	Dầu sao y	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
54	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
55	Dây mạng	m	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
56	Điện	Kw	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Đui đèn	Chiếc	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
58	File trình ký	Chiếc	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323
65	Giấy in A3	Gram	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188
66	Giấy in A4	Gram	0,03324	-	0,03324	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
67	Giấy in A5	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
68	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02618	-	0,02618	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929
69	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
70	Giấy phân trang	Tập	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
71	Giấy than xanh	Tập	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
74	Hồ dán	Lọ	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
80	Keo dán	Lọ	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199
91	Lịch	Quyển	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
94	Mực dấu	Lọ	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Mực in	Hộp	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
98	Phí internet	VNĐ	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658
100	Sổ các loại	Quyển	0,02209	-	0,02209	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
107	Xăng	lít	0,91205	-	0,91205	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
2	Attomat	Chiếc	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986
16	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
17	Băng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
18	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755	0,03687	-	0,03687
25	Bút bi	Chiếc	0,54531	-	0,54531	0,50642	-	0,50642	0,63550	-	0,63550
26	Bút chì	Chiếc	0,03768	-	0,03768	0,04262	-	0,04262	0,04252	-	0,04252
27	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
29	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751
34	Cartride mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
35	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
38	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
39	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716
43	Công kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
44	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
45	Cước điện thoại	VNĐ	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414
51	Dầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
52	Dầu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
53	Dầu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
54	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
55	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Điện	Kw	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946
57	Đui đèn	Chiếc	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333
58	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475
65	Giấy in A3	Gram	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294
66	Giấy in A4	Gram	0,04477	-	0,04477	0,05867	-	0,05867	0,05055	-	0,05055
67	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259
68	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02142	-	0,02142	0,02996	-	0,02996	0,02530	-	0,02530
69	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457
70	Giấy phân trang	Tập	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912
71	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847
74	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101
80	Keo dán	Lọ	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412
91	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
95	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934
98	Phí internet	VNĐ	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
100	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097
107	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-
20	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00007	0,00007	-
21	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00009	0,00009	-
22	Bát chám	Chiếc	0,00006	0,00006	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00227	-	0,00227
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cặp đực lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
43	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304
44	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
49	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
50	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
60	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
61	Điện	Kw	2,72916	-	2,72916
62	Đũa	Đôi	0,00032	0,00032	-
63	Đui đèn	Chiếc	0,00261	-	0,00261
64	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00048	-	0,00048
71	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
72	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
74	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
75	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
76	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
77	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,00218	-	0,00218
80	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
81	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092
86	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
95	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
96	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151
97	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
98	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
99	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
100	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
103	Mực dầu	Lọ	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027
106	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
107	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
108	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
115	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
117	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
118	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
119	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-
120	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
121	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
122	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01547	0,01289	0,00257
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	0,61660	0,50074	0,11586
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,36145	0,29353	0,06792
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,09862	0,08009	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,03922	0,03185	0,00737
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12204	0,10877	0,01327
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,35004	0,29819	0,05186
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,76862	0,65503	0,11359	0,00190	-	0,00190	1,35018	1,15065	0,19953
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	0,28359	0,24429	0,03930
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14585	0,11845	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,04101	-	0,04101
11	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,03704	-	0,03704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,16543	-	0,16543
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,13649	-	0,13649

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,24157	0,22057	0,02099	0,00035	-	0,00035	0,01949	-	0,01949
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,19605	2,05163	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	4,75362	4,44100	0,31262
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,54307	-	0,54307
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	0,78442	0,65265	0,13177
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,17568	0,15060	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,27953	0,23961	0,03992
19	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00863	-	0,00863
20	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,28045	0,24186	0,03860
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	-	0,00091
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	-	0,00141
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00193	-	0,00193
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00657	-	0,00657
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03646	-	0,03646
26	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,19937	0,17896	0,02041
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00053	-	0,00053	0,57870	0,50991	0,06879
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03605	0,03158	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,05873	0,05144	0,00728

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00076	0,00072	0,00004	0,00156	0,00149	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00306	-	0,00306	0,01406	-	0,01406	0,00146	-	0,00146
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00382	0,00382	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05440	0,05440	-	0,04553	0,04553	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00249	0,00249	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75775	0,61537	0,14238	0,14188	-	0,14188	0,08699	-	0,08699
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26638	0,21633	0,05005	0,03515	-	0,03515	0,07250	-	0,07250
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11114	0,09026	0,02088	0,00567	-	0,00567	0,00226	-	0,00226
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04487	0,03999	0,00488	0,00179	-	0,00179	0,00207	-	0,00207
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,22610	0,19260	0,03350	0,08157	-	0,08157	0,01358	-	0,01358
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
13	Bàn tiêu phẩu	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	0,00106	0,00106	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00192	0,00192	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00117	0,00117	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	0,00368	0,00368	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00491	0,00491	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	1,10770	0,94400	0,16369	0,68469	0,58351	0,10118	0,84928	0,72377	0,12551
19	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,01592	0,01592	-
20	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00985	0,00985	-	0,01585	0,01585	-
22	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00198	0,00198	-
23	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
24	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	0,00506	0,00506	-
25	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	0,00367	0,00367	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01089	-	0,01089	0,05160	0,04445	0,00715	0,13090	0,11276	0,01814
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00183	0,00183	-	0,01675	0,01675	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	0,00188	0,00188	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01820	-	0,01820	0,00863	-	0,00863	0,02362	-	0,02362

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,00933	-	0,00933	0,00404	-	0,00404	0,00691	-	0,00691
33	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00107	0,00107	-
34	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00151	0,00151	-
35	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00398	0,00398	-	0,00138	0,00138	-
36	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00252	0,00252	-	0,00789	0,00789	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	0,10714	-	0,10714	0,05062	-	0,05062	0,19293	-	0,19293
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00595	0,00595	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05749	-	0,05749	0,01299	-	0,01299	0,07693	-	0,07693
40	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00082	0,00082	-
41	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00086	0,00086	-
42	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00164	-	0,00164	0,00242	-	0,00242
43	Đầu nối mạng	Chiếc	0,13044	-	0,13044	0,60658	0,56669	0,03989	3,73332	3,48780	0,24552

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00967	0,00967	-
45	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00724	0,00724	-	0,00253	0,00253	-
46	Ghế bò	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,25101	0,25101	-	0,06744	0,06744	-
48	Ghế hội trường	Chiếc	0,24655	-	0,24655	0,43577	-	0,43577	0,26934	-	0,26934
49	Ghế làm việc	Chiếc	0,57449	0,47799	0,09651	0,34992	-	0,34992	0,04400	-	0,04400
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00902	0,00902	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00824	0,00824	-	0,00280	0,00280	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01631	-	0,01631	0,01788	-	0,01788	0,02444	-	0,02444
54	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00492	0,00492	-	0,00560	0,00560	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24499	0,24499	-	0,07159	0,07159	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00646	0,00646	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Két sắt	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,01815	0,01474	0,00341	0,00738	0,00599	0,00139
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01106	0,01106	-	0,00976	0,00976	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00465	0,00465	-
61	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00588	0,00588	-	0,03922	0,03922	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00072	0,00072	-
63	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00087	0,00087	-
65	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
66	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
67	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00069	0,00069	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00059	0,00059	-
70	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00406	0,00406	-
71	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
72	Máy in	Chiếc	0,02592	-	0,02592	0,22135	0,19088	0,03046	0,15239	0,13142	0,02097

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
73	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00879	0,00879	-	0,00099	0,00099	-
76	Máy ghi âm	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00024	-	0,00024	0,00038	-	0,00038
77	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
78	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
79	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00195	-	0,00195	0,00053	-	0,00053
80	Máy hủy bom kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
81	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00350	0,00350	-	0,00028	0,00028	-
82	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
83	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
84	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00062	0,00062	-
85	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00056	0,00056	-
86	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00455	-	0,00455	0,02542	0,02083	0,00459	0,03830	0,03140	0,00691

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
87	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00251	0,00251	-
88	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00258	0,00258	-	0,00570	0,00570	-
89	Máy tính bảng	Chiếc	0,02241	-	0,02241	0,21842	0,18422	0,03420	0,21558	0,18182	0,03376
90	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
91	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
92	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00138	0,00138	-
93	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00357	0,00357	-
94	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00017	0,00017	-
95	Micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00201	-	0,00201	0,00918	-	0,00918
96	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
97	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00809	0,00809	-	0,00450	0,00450	-
98	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00304	0,00304	-
99	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01736	0,01736	-	0,02724	0,02724	-
100	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
101	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00767	0,00767	-	0,02417	0,02417	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
102	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01174	0,01174	-	0,00497	0,00497	-
103	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01620	0,01620	-	0,00819	0,00819	-
104	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
105	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00364	0,00364	-
106	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00492	0,00492	-
107	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04826	0,04826	-	0,05896	0,05896	-
108	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	0,00066	0,00066	-
109	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05395	0,05395	-	0,01260	0,01260	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23878	0,21040	0,02839	0,07256	0,06393	0,00863	0,44961	0,39616	0,05345
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00700	0,00613	0,00087	0,03949	0,03459	0,00490
113	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00621	0,00621	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
115	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,01038	0,01038	-	0,00339	0,00339	-
116	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00255	0,00255	-
117	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01976	0,01976	-	0,00729	0,00729	-
118	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00547	0,00547	-
119	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00165	0,00165	-	0,00151	0,00151	-
120	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,00067	0,00067	-
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00665	0,00665	-	0,00131	0,00131	-
122	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00591	0,00591	-	0,00177	0,00177	-
123	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,00385	0,00385	-
124	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00183	0,00183	-
125	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00056	0,00056	-
126	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00006	0,00006	-
127	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
128	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
129	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
130	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
131	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
132	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00533	0,00533	-	0,00082	0,00082	-
133	Rô inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
134	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
135	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
136	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
137	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
139	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
140	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
141	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00037	0,00037	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
142	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
143	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00009	0,00009	-
144	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00010	0,00010	-
145	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01108	0,01108	-	0,00030	0,00030	-
146	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00412	0,00412	-	0,00018	0,00018	-
147	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	0,00018	0,00018	-
148	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00322	0,00322	-	0,00027	0,00027	-
149	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
150	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
151	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00557	0,00531	0,00026	0,00047	-	0,00047	0,05961	0,05681	0,00280
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00320	-	0,00320	0,02060	-	0,02060	0,18045	0,15042	0,03003
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05959	0,05959	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02120	0,02120	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02803	-	0,02803	1,23114	0,99981	0,23133	2,35570	1,91307	0,44264
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01178	-	0,01178	0,42535	0,34542	0,07992	2,22205	1,80453	0,41752
9	Giường gội đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00323	-	0,00323	0,07065	0,05737	0,01327	0,11673	0,09480	0,02193
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,15852	0,14129	0,01724	0,75092	0,66927	0,08164
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01641	-	0,01641	0,99661	0,84896	0,14765	1,14083	0,97182	0,16902
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn tiêu phẫu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00819	0,00819	-	0,00216	0,00216	-	0,00010	0,00010	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01448	0,01448	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21554	0,18369	0,03185	1,09546	0,93357	0,16189	3,36055	2,86393	0,49662
20	Bình ga	Bình	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,02239	0,02239	-	0,00872	0,00872	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00355	0,00355	-	0,00385	0,00385	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-
28	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00419	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03409	0,02936	0,00472	0,01744	-	0,01744	0,57698	0,49702	0,07996
30	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00610	0,00610	-	-	-	-	-	-	-
31	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01550	0,01550	-	-	-	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02983	-	0,02983	0,01639	-	0,01639	0,08568	-	0,08568

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Cảng y tế	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp micro	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,04745	-	0,04745	0,55654	0,46242	0,09412
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08679	0,08679	-	-	-	-	-	-	-
39	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00251	0,00251	-	0,01331	0,01331	-	0,01528	0,01528	-
40	Chậu cảnh	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,04615	-	0,04615	0,53403	-	0,53403
41	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01047	0,01047	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
42	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02191	-	0,02191	0,03600	-	0,03600	0,26007	-	0,26007
43	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
44	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00324	0,00324	-	0,00449	0,00449	-	-	-	-
45	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01050	-	0,01050	0,02321	-	0,02321
46	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59629	0,55707	0,03921	0,05187	-	0,05187	11,55295	10,79317	0,75978
47	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
48	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,01227	0,01227	-	-	-	-
49	Ghế xô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
50	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04854	0,04854	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế hội trường	Chiếc	0,09927	-	0,09927	0,84335	-	0,84335	2,17811	-	2,17811
52	Ghế làm việc	Chiếc	0,05054	-	0,05054	3,32245	2,76432	0,55813	0,51429	-	0,51429
53	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
54	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00337	0,00337	-	-	-	-	-	-	-
55	Giá để quần áo	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,03536	-	0,03536	0,75032	0,64317	0,10715
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00398	0,00398	-	-	-	-	-	-	-
58	Giường	Chiếc	0,04348	0,04348	-	-	-	-	-	-	-
59	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,00741	-	0,00741	0,01695	-	0,01695
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00449	0,00449	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Khung tập đi	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	-	-	-
64	Khung rèm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
67	Loa, loa di động	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy điện châm	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00395	0,00395	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05405	0,04661	0,00744	0,05768	-	0,05768	1,48041	1,27666	0,20374
76	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00093	-	0,00093	0,00230	-	0,00230
78	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy ghi âm	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00202	-	0,00202	0,00847	-	0,00847
81	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00432	-	0,00432	0,00659	-	0,00659
84	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00424	0,00424	-	0,00133	0,00133	-
86	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy nén khí	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00786	0,00644	0,00142	0,00744	-	0,00744	0,02925	-	0,02925
91	Máy sưởi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy tăng áp	Chiếc	0,00290	0,00290	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy tính bảng	Chiếc	0,17232	0,14534	0,02698	0,05281	-	0,05281	0,25446	-	0,25446
94	Máy trợ thính	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
95	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xới đất	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
99	Micro	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,00616	-	0,00616	0,10364	-	0,10364
100	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
101	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00729	0,00729	-	-	-	-	-	-	-
102	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
103	Quạt cây	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,05896	0,05896	-	0,03296	0,03296	-
104	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00427	0,00427	-	0,00046	0,00046	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,06733	0,06733	-	0,01788	0,01788	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00369	0,00369	-	0,01915	0,01915	-	0,01791	0,01791	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00352	0,00352	-	0,02776	0,02776	-	0,01525	0,01525	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	0,00217	0,00217	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
111	Quạt trần	Chiếc	0,01792	0,01792	-	0,11395	0,11395	-	0,10012	0,10012	-
112	Thiết bị phục hồi đáp chân có kháng lực	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
113	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01266	0,01266	-	-	-	-	-	-	-
115	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08208	0,07232	0,00976	0,10040	0,08847	0,01194	1,39132	1,22592	0,16539
116	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00835	0,00731	0,00104	0,00235	-	0,00235	0,02091	-	0,02091
117	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,04200	0,04200	-	0,01926	0,01926	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,09076	-	0,09076	0,08556	-	0,08556	0,00479	-	0,00479
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,83178	-	0,83178	0,78474	-	0,78474	0,04792	-	0,04792
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,66650	0,54127	0,12524	0,62834	0,51028	0,11807	0,01030	-	0,01030
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00224	-	0,00224
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00319	-	0,00319
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,50466	-	0,50466	0,47586	-	0,47586	0,02977	-	0,02977
8	Bình cứu hỏa	Bình	3,62494	3,08925	0,53569	3,42267	2,91687	0,50580	0,24789	0,21126	0,03663
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,18177	0,15658	0,02519	0,17137	0,14762	0,02375	0,00271	-	0,00271
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02319	-	0,02319	0,02188	-	0,02188	0,00305	-	0,00305
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00179	-	0,00179
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,13081	-	0,13081	0,12332	-	0,12332	0,01323	-	0,01323

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00565	-	0,00565
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00527	-	0,00527	0,00496	-	0,00496	0,00144	-	0,00144
16	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01019	-	0,01019
17	Ghế hội trường	Chiếc	2,46096	-	2,46096	2,32006	-	2,32006	0,15798	-	0,15798
18	Ghế làm việc	Chiếc	2,22170	-	2,22170	2,09463	-	2,09463	0,11733	-	0,11733
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,60591	0,51938	0,08653	0,57122	0,48965	0,08157	0,03915	0,03356	0,00559
20	Két sắt	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00113	-	0,00113
21	Máy in	Chiếc	0,16830	-	0,16830	0,15874	-	0,15874	0,01084	-	0,01084
22	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
23	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	-	0,00061
24	Máy khoan số chứng tử	Chiếc	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00090	-	0,00090
25	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00644	0,00644	-
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02186	-	0,02186	0,02061	-	0,02061	0,00147	-	0,00147

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,18975	-	0,18975	0,17889	-	0,17889	0,01186	-	0,01186
28	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	-	0,00173
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
32	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
33	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
35	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02019	0,01779	0,00240
36	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	-	0,00042
37	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00935	0,00891	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05524	-	0,05524	0,07256	0,06048	0,01208	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,76990	2,24943	0,52046	0,55960	0,45445	0,10515	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,40570	0,32947	0,07623	0,70147	0,56967	0,13181	0,06798	0,05520	0,01277
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,05004	0,04064	0,00940	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,72864	0,64942	0,07922	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	2,08904	1,77954	0,30949	0,63452	0,54051	0,09400	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
10	Bình cứu hỏa	Bình	2,33642	1,99115	0,34527	0,87743	0,74777	0,12967	0,25703	0,21905	0,03798
11	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,15030	0,15030	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01206	0,01206	-	0,00007	0,00007	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02358	-	0,02358	0,00351	-	0,00351
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01460	-	0,01460	0,04399	-	0,04399	0,00333	-	0,00333
15	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,01271	-	0,01271	0,01583	0,01315	0,00268
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06149	0,06149	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,07962	-	0,07962	0,08959	-	0,08959	0,01306	-	0,01306
18	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,07660	-	0,07660	0,00550	-	0,00550
19	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,85913	0,78447	0,07466	0,00159	-	0,00159
20	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,05168	-	0,05168	0,01117	-	0,01117
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
22	Ghế hội trường	Chiếc	1,49798	-	1,49798	1,46345	-	1,46345	0,18709	-	0,18709
23	Ghế làm việc	Chiếc	1,35561	-	1,35561	0,29770	-	0,29770	0,14191	-	0,14191
24	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00975	0,00975	-	-	-	-
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36881	0,31615	0,05267	0,01037	-	0,01037	0,00680	-	0,00680
26	Kết sắt	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00795	-	0,00795	0,00172	-	0,00172
27	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00807	0,00807	-	-	-	-
28	Máy in	Chiếc	0,10423	-	0,10423	0,07464	-	0,07464	0,01517	-	0,01517
29	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00601	-	0,00601	0,00024	-	0,00024
30	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01078	0,01078	-	-	-	-
31	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00449	-	0,00449	0,00037	-	0,00037
32	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,01376	-	0,01376	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02105	0,02105	-	0,00001	0,00001	-
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,01132	-	0,01132	0,00173	-	0,00173
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,11550	-	0,11550	0,07286	-	0,07286	0,01155	-	0,01155
36	Micro	Chiếc	-	-	-	0,54868	0,49251	0,05618	0,00294	-	0,00294
37	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,25790	0,25790	-	0,00026	0,00026	-
38	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,01868	0,01868	-	0,00012	0,00012	-
39	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,80133	0,80133	-	0,00032	0,00032	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,10702	0,10702	-	0,00016	0,00016	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,19152	0,19152	-	0,00033	0,00033	-
42	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,19813	1,19813	-	0,00097	0,00097	-
43	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00910	0,00910	-	-	-	-
44	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,31549	0,27799	0,03750	0,02049	0,01806	0,00244
45	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,06637	0,05814	0,00823	0,00048	-	0,00048
46	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,40911	0,40911	-	0,00032	0,00032	-
47	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,01408	0,01408	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,21140	-	0,21140	0,03965	-	0,03965
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	1,92804	-	1,92804	0,36097	-	0,36097
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,29171	-	0,29171	0,05472	-	0,05472
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	-	-	-	-	-	-
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	1,17397	-	1,17397	0,22010	-	0,22010
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	1,23499	-	1,23499	0,23072	-	0,23072
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,05867	-	0,05867	0,01101	-	0,01101
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,05368	-	0,05368	0,01005	-	0,01005
11	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	-	-	-	-	-	-
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,30469	-	0,30469	0,05715	-	0,05715
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	-	-	-	-	-	-
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01227	-	0,01227	0,00230	-	0,00230

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	-	-	-	-	-	-
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	5,73235	-	5,73235	1,07528	-	1,07528
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	5,17285	-	5,17285	0,97017	-	0,97017
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,20155	-	0,20155	0,03781	-	0,03781
19	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502
20	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,39084	-	0,39084	0,07323	-	0,07323
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,05092	-	0,05092	0,00955	-	0,00955
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,44199	-	0,44199	0,08291	-	0,08291
26	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	-	-	-	-	-	-
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	-	-	-	-	-	-
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,38332	-	0,38332	0,02561	-	0,02561	0,02586	-	0,02586
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	3,49958	-	3,49958	0,20783	-	0,20783	0,20985	-	0,20985
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,52896	-	0,52896	0,03326	-	0,03326	0,17874	0,14516	0,03359
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01413	-	0,01413	0,07593	0,06167	0,01427
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01943	-	0,01943	0,18046	0,16084	0,01962
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,12932	-	2,12932	0,12655	-	0,12655	0,12778	-	0,12778
8	Bình cứu hỏa	Bình	2,24412	-	2,24412	0,14910	-	0,14910	0,15055	-	0,15055
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10639	-	0,10639	0,00778	-	0,00778	0,00785	-	0,00785
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09746	-	0,09746	0,01443	-	0,01443	0,01457	-	0,01457
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00654	-	0,00654
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,55249	-	0,55249	0,03875	-	0,03875	0,03912	-	0,03912
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,03716	-	0,03716	0,03752	-	0,03752
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02224	-	0,02224	0,00519	-	0,00519	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,02083	-	0,02083	0,02103	-	0,02103

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	10,39437	-	10,39437	0,76178	-	0,76178	0,76917	-	0,76917
17	Ghế làm việc	Chiếc	9,38064	-	9,38064	0,50525	-	0,50525	0,51015	-	0,51015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36546	-	0,36546	0,02231	-	0,02231	0,02253	-	0,02253
19	Két sắt	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00561	-	0,00561	0,00567	-	0,00567
20	Máy in	Chiếc	0,70914	-	0,70914	0,05301	-	0,05301	0,05353	-	0,05353
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00227	-	0,00227	0,00229	-	0,00229
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00132	-	0,00132	0,00133	-	0,00133
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,04809	-	0,04809	0,00702	-	0,00702	0,00709	-	0,00709
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,09233	-	0,09233	0,00638	-	0,00638	0,00644	-	0,00644
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,80145	-	0,80145	0,07009	-	0,07009	0,07077	-	0,07077
26	Micro	Chiếc	-	-	-	0,03012	-	0,03012	0,03042	-	0,03042
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00682	-	0,00682	0,00689	-	0,00689
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00242	-	0,00242	0,00244	-	0,00244

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00052	-	0,00052	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,03034	-	0,03034	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,04594	-	0,04594	0,01358	-	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00490	-	0,00490	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04526	-	0,04526	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,13520	-	0,13520	0,13240	-	0,13240
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	0,02435	-	0,02435	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,00871	-	0,00871	0,03045	-	0,03045
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,08773	-	0,08773	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,04456	-	0,04456	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,14524	-	0,14524	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,41140	-	0,41140	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00540	-	0,00540	0,02856	-	0,02856
15	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	0,06534	-	0,06534	0,15143	-	0,15143

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	0,29205	-	0,29205	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,12897	-	0,12897	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01026	-	0,01026	0,02876	-	0,02876
19	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,02395	-	0,02395	0,01774	-	0,01774
20	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,04939	-	0,04939	0,09692	-	0,09692
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,04124	-	0,04124	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01988	-	0,01988	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,08249	-	0,08249	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,01928	-	0,01928	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,33443	-	0,33443	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,15273	-	0,15273	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,05964	-	0,05964	0,03330	-	0,03330
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,01369	-	0,01369	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
11	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
19	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
20	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
26	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
12	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
17	Ghế hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
20	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
21	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
27	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00219	-	0,00219
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00806	-	0,00806
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01394	-	0,01394
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04392	0,03739	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,07190	0,06120	0,01069
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,07997	0,06494	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,06235	0,05063	0,01172
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,02072	-	0,02072
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02196	0,01783	0,00413	0,00037	0,00030	0,00007	0,01984	0,01611	0,00373
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00243	-	0,00243
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00310	-	0,00310
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10980	0,08917	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,10457	0,08492	0,01965
11	Màn chiếu	Chiếc	0,17568	0,16551	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,15778	0,14864	0,00914
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03605	0,03171	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,02749	0,02418	0,00331
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01919	0,01558	0,00361
14	Máy chiếu	Chiếc	0,04392	0,03897	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,04981	0,04419	0,00562
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03605	0,03319	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,06773	0,06236	0,00537

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,19142	0,16560	0,02582
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03605	0,03063	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,02631	0,02236	0,00396
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,01482	0,01376	0,00106	0,08633	0,08014	0,00618
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,36352	0,32765	0,03587	0,12799	-	0,12799
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	0,66259	0,62423	0,03837
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,01519	0,01255	0,00263	0,01169	-	0,01169
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01994	0,01619	0,00375
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04539	-	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,21303	0,17300	0,04003
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00092	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	-	0,00054
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,02371	-	0,02371	0,42391	0,38484	0,03907
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,00425	-	0,00425
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,00709	-	0,00709
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00267	-	0,00267
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00593	0,00537	0,00056

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00812	0,00719	0,00093	0,00574	0,00508	0,00066
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,03281	-	0,03281	0,00290	-	0,00290
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00835	-	0,00835	0,01399	-	0,01399	0,00284	-	0,00284
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00264	0,00264	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00140	0,00140	-	0,00022	0,00022	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00034	0,00034	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00147	0,00147	-
11	Giả phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00450	0,00450	-
12	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00131	0,00131	-	0,00162	0,00162	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	0,00317	0,00317	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00109	0,00109	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00010	0,00010	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00175	0,00175	-	0,00034	0,00034	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00489	-	0,00489	0,03263	0,02778	0,00485	0,04276	0,03640	0,00636
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01947	0,01582	0,00366	0,00851	0,00691	0,00160	0,00838	0,00680	0,00157
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01306	-	0,01306	0,03182	0,02678	0,00505	0,08254	0,06945	0,01309
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00038	0,00038	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00101	0,00101	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00111	-	0,00111	0,01247	-	0,01247	0,00145	-	0,00145
35	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
36	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
37	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
38	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
39	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00139	-	0,00139	0,01633	0,01387	0,00245	0,00367	0,00312	0,00055
40	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,00388	0,00315	0,00073	0,01203	0,00977	0,00226
41	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00111	-	0,00111
42	Máy ảnh	Chiếc	0,02346	0,02064	0,00282	0,00167	0,00147	0,00020	0,00444	0,00391	0,00053
43	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00206	0,00206	-	0,00507	0,00507	-
45	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00324	0,00324	-	0,00053	0,00053	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00039	-	0,00039	0,00099	-	0,00099
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00375	-	0,00375	0,00433	-	0,00433	0,00360	-	0,00360
49	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00387	0,00387	-	0,00038	0,00038	-
50	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
51	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
52	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
53	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
54	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00419	0,00419	-
55	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
56	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
57	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00054	0,00054	-
58	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00152	0,00152	-
59	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,00035	0,00035	-
62	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
63	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00146	0,00146	-	0,00018	0,00018	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,13156	0,11381	0,01775	0,00866	-	0,00866	0,01692	-	0,01692
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00188	0,00188	-
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01722	0,01463	0,00259	0,00019	-	0,00019	0,00061	-	0,00061
71	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00195	0,00195	-
72	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00025	0,00025	-
73	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00530	0,00530	-	0,00073	0,00073	-
74	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00319	0,00319	-	0,00059	0,00059	-
75	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00550	0,00550	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
76	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
77	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
78	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
79	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
80	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	0,00053	0,00053	-
81	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00215	0,00215	-
82	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06799	0,06312	0,00487	0,00336	-	0,00336	0,00334	-	0,00334
83	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07899	-	0,07899	0,02634	-	0,02634	0,06936	-	0,06936
85	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
86	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
87	Mút xóp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
88	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00052	0,00052	-
89	Nhà	Nhà	0,76950	0,72494	0,04456	0,33245	0,31320	0,01925	0,48144	0,45356	0,02788
90	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
91	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00646	0,00646	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
92	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02410	0,02410	-	0,00210	0,00210	-
93	Phần mềm	Phần mềm	0,00440	-	0,00440	0,01314	0,01086	0,00228	0,01030	0,00851	0,00179
94	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,00058	0,00058	-
95	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00100	0,00100	-
96	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00085	0,00085	-
97	Trạm biến áp	Trạm	0,00734	0,00596	0,00138	0,00081	0,00066	0,00015	0,00251	0,00204	0,00047
98	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00583	0,00583	-
99	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02270	0,01843	0,00426	0,03584	0,02910	0,00673	0,02752	0,02235	0,00517
100	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00078	0,00078	-
101	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
102	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
103	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00551	0,00551	-	0,00069	0,00069	-
104	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00220	0,00220	-
106	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
107	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00845	0,00845	-	0,00073	0,00073	-
108	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00466	-	0,00466	0,00036	-	0,00036
109	Vật kiến trúc	Công trình	0,58635	0,53230	0,05405	1,51550	1,37581	0,13970	0,18373	0,16680	0,01694
110	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06357	0,05521	0,00836	0,00909	0,00789	0,00120
111	Xe Ô tô	Chiếc	0,00538	-	0,00538	0,00301	-	0,00301	0,00226	-	0,00226
112	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,13303	0,12403	0,00900	0,04575	0,04266	0,00309
113	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
114	Máy quay phim	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00388	0,00351	0,00036	0,00404	0,00366	0,00038

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00642	0,00568	0,00074	0,00260	-	0,00260	0,12138	0,10741	0,01397
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00270	-	0,00270	0,01195	-	0,01195	0,00760	-	0,00760
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,01270	-	0,01270	0,01449	-	0,01449
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01300	0,01300	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00453	0,00453	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00417	0,00417	-	-	-	-	0,00409	0,00409	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00869	0,00869	-	0,00077	0,00077	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giá sách	Chiếc	0,00638	0,00638	-	-	-	-	-	-	-
23	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
24	Giường kéo dân cột sống	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
26	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01071	0,00912	0,00159	0,05475	0,04660	0,00814	0,02363	-	0,02363
28	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00959	0,00779	0,00180	0,02809	0,02281	0,00528	0,04304	0,03495	0,00809
30	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01940	0,01632	0,00308	0,01041	-	0,01041	0,04285	-	0,04285
31	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00178	0,00144	0,00033	0,00148	-	0,00148	0,01638	0,01330	0,00308
32	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00042	0,00042	-	0,00252	0,00252	-	-	-	-
33	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00228	0,00228	-	0,00080	0,00080	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	0,00495	0,00495	-	0,00031	0,00031	-
35	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00226	0,00226	-	0,00011	0,00011	-
36	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00328	-	0,00328	0,00719	-	0,00719	0,03334	-	0,03334
37	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
41	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00331	0,00281	0,00050	0,00348	-	0,00348	0,00356	-	0,00356
42	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01062	0,00862	0,00200	0,00828	-	0,00828	0,10265	0,08336	0,01929
43	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00392	-	0,00392	0,02921	-	0,02921
44	Máy ảnh	Chiếc	0,00372	0,00327	0,00045	0,00186	-	0,00186	0,05996	0,05275	0,00721
45	Máy biến áp	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00785	0,00638	0,00148	0,01372	0,01114	0,00258
46	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00696	0,00696	-	0,01273	0,01273	-
47	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00586	0,00586	-	-	-	-
48	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy chiếu	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00323	-	0,00323	0,03444	-	0,03444

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00150	-	0,00150	0,00436	-	0,00436	0,01424	-	0,01424
51	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	0,00605	0,00605	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
55	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy may	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00292	0,00292	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
67	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00349	0,00349	-	0,00180	0,00180	-
68	Máy Photocopy	Chiếc	0,00999	-	0,00999	0,01195	-	0,01195	0,44924	0,38864	0,06060
69	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00231	-	0,00231	0,02903	0,02466	0,00436
74	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,01737	0,01737	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00541	0,00541	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy tập vai đơn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
82	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy thở oxy	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00635	-	0,00635	0,49212	0,45686	0,03525
86	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01740	-	0,01740	0,81783	0,73713	0,08069	2,63293	2,37314	0,25979
88	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
90	Mút xóp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,11440	0,10777	0,00662	0,79040	0,74463	0,04577	2,31930	2,18500	0,13430
93	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01862	0,01862	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00910	0,00752	0,00158	0,00984	-	0,00984	0,02313	-	0,02313
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
99	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	0,00271	0,00271	-
100	Trạm biến áp	Trạm	0,00187	0,00152	0,00035	0,00845	0,00686	0,00159	0,01401	0,01138	0,00263
101	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
102	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02294	0,01863	0,00431	0,12586	0,10221	0,02365	0,21793	0,17698	0,04095
103	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00083	0,00075	0,00008	0,07786	0,07054	0,00731
105	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01410	0,01410	-	-	-	-	-	-	-
107	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
108	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ lạnh	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
112	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00133	-	0,00133	0,00180	-	0,00180
113	Vật kiến trúc	Công trình	0,25941	0,23550	0,02391	1,02510	0,93061	0,09449	1,95990	1,77924	0,18066
114	Xe máy	Chiếc	0,03057	0,02655	0,00402	0,00393	-	0,00393	0,01100	-	0,01100

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trí tuệ (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
115	Xe Ô tô	Chiếc	0,00454	-	0,00454	0,00711	-	0,00711	0,13317	-	0,13317
116	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02203	0,02054	0,00149	0,00375	-	0,00375	0,01221	-	0,01221
117	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
118	Máy quay phim	Chiếc	0,00263	0,00238	0,00025	0,00086	-	0,00086	0,43480	0,39395	0,04085

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trí tuệ phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trí tuệ phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00142	-	0,00142
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01819	-	0,01819	0,01716	-	0,01716	0,00140	-	0,00140

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00225	0,00052
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	-	0,00978	0,00923	-	0,00923	0,00146	-	0,00146
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00194	0,00158	0,00037
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00105	-	0,00105
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00927	-	0,00927	0,00875	-	0,00875	0,00060	-	0,00060
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00808	0,00762	0,00047
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00865	0,00767	0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06170	0,05680	0,00489	0,05822	0,05360	0,00462	0,00809	0,00745	0,00064
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00815	-	0,00815	0,00179	-	0,00179
17	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	-	0,00023
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01760	-	0,01760	0,01660	-	0,01660	0,00132	-	0,00132
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07174	-	0,07174	0,06763	-	0,06763	0,01088	-	0,01088
20	Nhà	Nhà	1,54576	1,45625	0,08951	1,45874	1,37427	0,08447	0,00687	-	0,00687

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01051	-	0,01051	0,00991	-	0,00991	0,00114	-	0,00114
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00111	0,00090	0,00021	0,00110	0,00089	0,00021	0,00024	-	0,00024
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00310	-	0,00310
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00111	0,00100	0,00010	0,00110	0,00099	0,00010	0,00003	-	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
26	Vật kiến trúc	Công trình	1,43011	1,29829	0,13182	1,34997	1,22554	0,12444	0,01098	-	0,01098
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00500	-	0,00500	0,00090	-	0,00090
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00394	-	0,00394	0,00042	-	0,00042
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,06325	0,05597	0,00728	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00268	0,00268	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00624	0,00624	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,02192	-	0,02192	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00914	-	0,00914	0,00184	-	0,00184
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,08689	0,08689	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trọn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00312	0,00312	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,20910	0,20910	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00352	0,00352	-	-	-	-
11	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,04801	0,04801	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01127	-	0,01127	0,11657	0,09923	0,01734	0,00161	-	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01111	0,00903	0,00209	0,00068	-	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00616	-	0,00616	0,12054	0,10143	0,01911	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,02958	-	0,02958	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00577	0,00577	-	-	-	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01409	0,01409	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01104	0,01104	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01353	0,01353	-	0,00000	0,00000	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00693	-	0,00693	0,03109	-	0,03109	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00229	0,00229	-	-	-	-
22	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,00066	-	0,00066	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,05835	0,04738	0,01096	0,00640	0,00520	0,00120
24	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,27920	0,26303	0,01618	0,01325	0,01248	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,02293	0,02018	0,00276	0,00377	0,00332	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,10379	0,10379	-	0,00010	0,00010	-
28	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,13519	0,11995	0,01524	0,00882	0,00783	0,00099
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00308	-	0,00308	0,20946	0,19285	0,01662	0,00804	0,00740	0,00064
30	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02024	0,02024	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,02486	-	0,02486	0,00202	-	0,00202
33	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00134	-	0,00134	0,00034	-	0,00034
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01099	-	0,01099	0,02674	-	0,02674	0,00161	-	0,00161

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04367	-	0,04367	0,19802	-	0,19802	0,13074	0,11784	0,01290
36	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02975	0,02975	-	-	-	-
37	Nhà	Nhà	0,97728	0,92069	0,05659	1,79708	1,69302	0,10406	0,12500	0,11776	0,00724
38	Phần mềm	Phần mềm	0,00640	-	0,00640	0,02160	-	0,02160	0,00147	-	0,00147
39	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,13106	0,13106	-	0,00001	0,00001	-
40	Trạm biến áp	Trạm	0,00197	0,00160	0,00037	0,00104	0,00085	0,00020	0,00116	0,00094	0,00022
41	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,00409	-	0,00409	0,00441	-	0,00441
42	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00197	0,00179	0,00019	0,01173	0,01063	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,01994	-	0,01994	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,91338	0,82919	0,08419	1,76008	1,59784	0,16224	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03631	-	0,03631	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,02675	-	0,02675	0,00443	-	0,00443
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00643	-	0,00643	0,00038	-	0,00038
48	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07315	0,06628	0,00687	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00296	0,00240	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,05136	0,04557	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,01712	0,01576	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,00396	-	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,00159	-	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,02395	-	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00367	0,00298	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00352	-	0,00352	0,00877	-	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00003	-	0,00003
2	Bàn họp	Chiếc	0,00080	-	0,00080	-	-	-	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,04224	-	0,04224	0,00791	-	0,00791
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00057	-	0,00057	-	-	-	-	-	-
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,02265	-	0,02265	0,00424	-	0,00424
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00069	-	0,00069	0,02147	-	0,02147	0,00402	-	0,00402
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00109	-	0,00109	-	-	-	-	-	-
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-	-	-	-
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00021	-	0,00021	0,00026	0,00023	0,00003
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	-	-	-	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	-	-	-	-	-	-
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,14285	0,13151	0,01133	0,02673	0,02461	0,00212
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,01973	-	0,01973	0,00368	-	0,00368
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,04081	-	0,04081	0,00764	-	0,00764
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01062	-	0,01062	0,16711	-	0,16711	0,03135	-	0,03135
20	Nhà	Nhà	0,00681	-	0,00681	0,20709	-	0,20709	0,03874	-	0,03874
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00129	-	0,00129	0,02448	-	0,02448	0,00459	-	0,00459
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00110	0,00090	0,00021	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01108	-	0,01108	0,30442	-	0,30442	0,05691	-	0,05691
27	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	-	-	-	-	-	-
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,14285	0,13059	0,01226	0,02673	0,02444	0,00229
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00966	-	0,00966	0,00181	-	0,00181
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00035	-	0,00035	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00339	-	0,00339	0,00342	-	0,00342
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00723	-	0,00723	0,00730	-	0,00730
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00849	-	0,00849	0,00857	-	0,00857
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07665	-	0,07665	0,00496	-	0,00496	0,00501	-	0,00501
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,00221	-	0,00221	0,00223	-	0,00223
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04112	-	0,04112	0,00540	-	0,00540	0,00546	-	0,00546
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00076	-	0,00076	0,00409	0,00332	0,00077
9	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04809	-	0,04809	0,01136	-	0,01136	0,01147	-	0,01147
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,03898	-	0,03898	0,00261	-	0,00261	0,00264	-	0,00264
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00739	-	0,00739	0,00746	-	0,00746
13	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01872	0,01763	0,00108	0,01890	0,01780	0,00109
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00342	0,00301	0,00041	0,01634	0,01438	0,00197	0,00198	-	0,00198
15	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00023	-	0,00023	0,00023	-	0,00023
16	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03546	0,03146	0,00400	0,03581	0,03177	0,00404
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,25934	0,23877	0,02058	0,07795	0,07177	0,00618	0,07871	0,07247	0,00624

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03591	-	0,03591	0,00599	-	0,00599	0,00605	-	0,00605
19	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00097	-	0,00097	0,00098	-	0,00098
20	Máy tính xách tay	Chiếc	1,03395	0,95988	0,07407	0,07261	0,06741	0,00520	0,00525	-	0,00525
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,30302	-	0,30302	0,04308	-	0,04308	0,04350	-	0,04350
22	Nhà	Nhà	0,37603	-	0,37603	0,03123	-	0,03123	0,03153	-	0,03153
23	Phần mềm	Phần mềm	0,04439	-	0,04439	0,00486	-	0,00486	0,00491	-	0,00491
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00064	-	0,00064	0,00056	-	0,00056	0,00057	-	0,00057
25	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01068	-	0,01068	0,01078	-	0,01078
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00090	-	0,00090	0,00091	-	0,00091
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00321	-	0,00321	0,00324	-	0,00324
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,55298	-	0,55298	0,07831	-	0,07831	0,07907	-	0,07907
29	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00841	-	0,00841	0,00849	-	0,00849
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,25934	0,23709	0,02225	0,19453	0,17784	0,01669	0,01685	-	0,01685
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01754	-	0,01754	0,00446	-	0,00446	0,00451	-	0,00451
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00405	-	0,00405	0,00409	-	0,00409

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01771	-	0,01771	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00561	-	0,00561	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,02275	-	0,02275	0,02073	-	0,02073
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00306	-	0,00306	0,01274	-	0,01274
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,01008	-	0,01008	0,01245	-	0,01245
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,00601	-	0,00601	0,01827	-	0,01827
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00069	-	0,00069	0,03220	0,02615	0,00605
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00745	0,00605	0,00140	0,46574	0,37823	0,08751	0,00516	-	0,00516
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00919	-	0,00919
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00547	-	0,00547	0,03953	-	0,03953
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,05535	0,05215	0,00321	0,01032	-	0,01032
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,00861	-	0,00861	0,00862	-	0,00862
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00069	-	0,00069	0,00452	-	0,00452
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00181	0,00161	0,00020	0,16697	0,14814	0,01882	0,00953	-	0,00953
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06087	0,05604	0,00483	0,85646	0,78852	0,06795	0,00601	-	0,00601
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01954	-	0,01954	0,01013	-	0,01013	0,02813	-	0,02813
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00225	-	0,00225	0,00378	-	0,00378

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,00367	-	0,00367	0,01227	-	0,01227
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,06245	-	0,06245	0,09960	-	0,09960
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,01043	-	0,01043	0,07850	-	0,07850
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00398	-	0,00398	0,01478	-	0,01478
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00069	-	0,00069	0,01109	-	0,01109
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,01042	-	0,01042	0,04442	-	0,04442
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00287	-	0,00287	0,00437	-	0,00437
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,03176	-	0,03176	0,00300	-	0,00300
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,07500	-	0,07500	0,16121	-	0,16121
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,11123	-	0,11123	0,00539	-	0,00539
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00094	-	0,00094	1,01253	0,92565	0,08688	0,01941	-	0,01941
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00379	-	0,00379	0,43063	0,40150	0,02913	0,00419	-	0,00419
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,01776	-	0,01776	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321	0,07173	-	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401	0,00382	-	0,00382
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00122	-	0,00122
16	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
17	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
19	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
20	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
21	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
22	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
23	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
24	Nhà	Nhà	0,07005	-	0,07005	0,07374	-	0,07374	0,02513	-	0,02513
25	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
26	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262
27	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
30	Vật kiến trúc	Công trình	0,14371	-	0,14371	0,15359	-	0,15359	0,05070	-	0,05070
31	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
32	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00469	-	0,00469
33	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00646	-	0,00646	0,00430	-	0,00430	0,00144	-	0,00144
34	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00059	0,00059	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00051	0,00051	-
10	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00118	0,00118	-
11	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00054	0,00054	-
12	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
13	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
14	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
15	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
16	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
17	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005
18	Máy bơm nước	Chiếc	0,01151	0,01151	-
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00147	0,00147	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
26	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
27	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00175	0,00142	0,00033
29	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
30	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00071	0,00071	-
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
34	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	992	-	992
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98	-	98
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	12
5	Khoản công tác phí	63	-	63	42	-	42	188	-	188	53	-	53
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	4.311	-	4.311	1.795	-	1.795
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	54	-	54	115	-	115
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	-	-	-	11	-	11	5	-	5
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.048	-	1.048	699	-	699	3.145	-	3.145	8.649	-	8.649
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	7	-	7	29	-	29	64	-	64
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	89	-	89	59	-	59	268	-	268	668	-	668
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	42	-	42	10	-	10
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	50	-	50	11	-	11
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	510	-	510	340	-	340	1.531	-	1.531	422	-	422
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	848	-	848	210	-	210
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	383	-	383	99	-	99
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	461	-	461	108	-	108
22	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	499	-	499	102	-	102

TT	Danh mục	4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng			4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16	-	-	-
5	Khoản công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59	151	-	151
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.294	-	1.294	740	-	740	559	-	559	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	6	-	6	5	-	5	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.084	-	1.084	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028	-	-	-
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4	199	-	199

TT	Danh mục	4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng			4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4	193	-	193
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0	207	-	207
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0	167	-	167
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	52	-	52	21	-	21	22	-	22	-	-	-
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775			
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4	599	-	599
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39	-	-	-

TT	Danh mục	4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề			4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	245	-	245	490	-	490	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	472	-	472	944	-	944	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	458	-	458	100	-	100	200	-	200	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	48	-	48	51	-	51	102	-	102	9	-	9
5	Khoán công tác phí	231	-	231	355	-	355	711	-	711	48	-	48
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	6.145	-	6.145	12.291	-	12.291	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	-	-	-	-	-	-	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	55	-	55	110	-	110	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	-	-	-	-	-	-	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	-	-	-	-	-	-	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	-	-	-	-	-	-	568	-	568

TT	Danh mục	4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề			4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	70	-	70	140	-	140	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	68	-	68	136	-	136	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	73	-	73	146	-	146	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	49	-	49	98	-	98	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.214	-	2.214	-	-	-	-	-	-	22	-	22
18	Khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	-	-	-	-	-	-	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	291	-	291	582	-	582	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	734	-	734	1.468	-	1.468	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	-	-	-	-	-	-	81	-	81

TT	Danh mục	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.769	-	1.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	18	-	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	69	-	69	101	-	101	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	3.696	-	3.696	2.385	-	2.385	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	618	-	618	0	-	0	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	10	-	10	1	-	1	2	-	2	-	-	-
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	29.414	-	29.414	16	-	16	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	333	-	333	1	-	1	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.742	-	2.742	1	-	1	81	-	81	3	-	3

TT	Danh mục	4.4.2. Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	29	-	29	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	28	-	28	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	1.432	-	1.432	5	-	5	59	-	59
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	617	-	617	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	287	-	287	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	303	-	303	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	304	-	304	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.932	-	2.932
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	29
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38	113	-	113
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899	6.002	-	6.002
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37	1.017	-	1.017
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7	17	-	17
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400	47.437	-	47.437
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20	547	-	547
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196	4.463	-	4.463
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8	-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7	-	-	-
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5	-	-	-
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6	-	-	-
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	804	-	804	441	-	441	139	-	139	-	-	-
18	Khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29	-	-	-
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78	-	-	-
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34	-	-	-

TT	Danh mục	7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc			8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	11	-	11	17	-	17	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	336	-	336	526	-	526	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11	-	11	18	-	18	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	3	-	3	5	-	5	4	-	4	-	-	-
5	Khoản công tác phí	13	-	13	21	-	21	31	-	31	46	-	46
6	Làm thêm giờ	686	-	686	1.100	-	1.100	646	-	646	969	-	969
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	117	-	117	184	-	184	54	-	54	81	-	81
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	3	-	3	8	-	8	13	-	13
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	5.412	-	5.412	8.761	-	8.761	3.509	-	3.509	5.264	-	5.264
11	Chi quỹ khen thưởng	63	-	63	99	-	99	30	-	30	44	-	44
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	510	-	510	816	-	816	287	-	287	430	-	430
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3

TT	Danh mục	7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc			8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	-	-	-	17	-	17	26	-	26
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	-	-	-	175	-	175	263	-	263
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	77	-	77	115	-	115
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	37	-	37	55	-	55
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	221	-	221	332	-	332

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý			11. Dịch vụ chuyển đổi tương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	135	-	135	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.736	-	4.736	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	659	-	659	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	78	-	78	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	101	-	101	395	-	395	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	8.228	-	8.228	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	0	-	0	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	44	-	44	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	39	-	39	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	-	-	-	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	-	-	-	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	93	-	93	137	-	137	158	-	158

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý			11. Dịch vụ chuyển đổi tương đương sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	25	-	25	90	-	90	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	21	-	21	85	-	85	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	99	-	99	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	924	-	924	2.706	-	2.706	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	Khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	1.204	-	1.204	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	598	-	598	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	972	-	972	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	610	-	610	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265

TT	Danh mục	13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	Khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	-	-	-	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19

TT	Danh mục	13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	Khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,....)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 61+62)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn